

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 23/2020/CBTT-VFS  
V/v: CBTT BCTC quý 02 năm 2020

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

**Kính gửi:** Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng Khoán TP. HCM  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.  
Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.  
Điện thoại: (084) 6 255 6586 - Fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình – Phó Tổng Giám đốc  
Địa chỉ: Lầu 1, Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM  
Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Loại thông tin công bố:  Định kỳ  Bất thường  Theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố (\*):**

Báo cáo tài chính quý 02 năm 2020

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2020 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 02 năm 2020

Người được ủy quyền công bố thông tin  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)  
**Phó Tổng giám đốc**



**NGUYỄN THỊ THU BÌNH**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>		<b>325,260,479,544</b>	<b>329,343,509,569</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>321,905,045,948</b>	<b>317,667,521,671</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		123,083,186,126	141,506,392,945
1.1. Tiền	111.1		123,083,186,126	141,506,392,945
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		53,396,627,680	59,690,859,190
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114		144,072,849,453	120,053,008,300
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản t	116		(15,082,747,556)	(15,058,053,903)
7. Các khoản phải thu	117		16,306,348,114	9,232,551,418
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.2		16,306,348,114	9,232,551,418
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		2,615,434,415	2,178,213,062
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		13,690,913,699	7,054,338,356
8. Trả trước cho người bán	118		0	2,131,026,500
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		128,782,131	111,737,221
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>3,355,433,596</b>	<b>11,675,987,898</b>
1. Tạm ứng	131		1,264,625,051	9,520,593,249
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,465,912,217	1,531,665,356
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		581,115,000	581,115,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		43,781,328	42,614,293
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136		0	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>		<b>211,799,285,461</b>	<b>205,512,132,048</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>199,000,000,000</b>	<b>199,000,000,000</b>
1. Các khoản Phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		199,000,000,000	199,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		199,000,000,000	199,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn (*)	213			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,439,747,156</b>	<b>3,892,064,440</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,544,259,156	2,895,200,440
- Nguyên giá	222		10,336,044,097	10,336,044,097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(7,791,784,941)	(7,440,843,657)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		895,488,000	996,864,000
- Nguyên giá	228		5,342,555,031	5,342,555,031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4,447,067,031)	(4,345,691,031)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>6,408,130,000</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>2,951,408,305</b>	<b>2,620,067,608</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		2,951,408,305	2,620,067,608
5. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>537,059,765,005</b>	<b>534,855,641,617</b>



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>105,547,561,368</b>	<b>109,805,891,722</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>105,547,561,368</b>	<b>9,805,891,722</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		100,000,000,000	0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		226,171,155	117,575,022
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		0	0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		3,484,616,326	2,465,247,329
11. Phải trả người lao động	323		609,019,717	1,213,592,421
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		69,951,500	37,005,000
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		739,726,027	5,890,410,956
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		20,297,014	20,297,014
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		397,779,629	61,763,980
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		0	0
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>0</b>	<b>100,000,000,000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	100,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0

C.T.C  
TY  
HẠN  
KHOÁN  
NHẤT VIỆT  
T.P. HỒ C

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>431,512,203,637</b>	<b>425,049,749,895</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>431,512,203,637</b>	<b>425,049,749,895</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		410,000,000,000	410,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		410,000,000,000	410,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		410,000,000,000	410,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414		502,021,160	502,021,160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		636,427,420	502,021,160
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		20,373,755,057	14,045,707,575
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		19,402,820,564	10,307,161,405
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		970,934,493	3,738,546,170
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>537,059,765,005</b>	<b>534,855,641,617</b>

0

0



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	41,000,000	41,000,000
7. Cổ phiếu quỹ	007	0	
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	28,384,940,000	29,039,690,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	1,050,000	1,050,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	30,000	
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	10,000,000,000	10,000,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
Số lượng chứng khoán			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	1,099,625,300,000	1,051,272,800,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	1,077,426,440,000	1,031,778,360,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	15,239,560,000	15,119,560,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	0	0
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	0	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	6,959,300,000	4,374,880,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	172,150,610,000	223,420,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	172,150,610,000	223,420,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026	707,761,946,210	190,561,054,513
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	319,702,468,210	187,985,420,513
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	388,059,478,000	2,575,634,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1	388,059,478,000	2,575,634,000
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	0	0



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	707,761,946,210	190,561,054,513
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	707,761,946,210	190,561,054,513
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	0	
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	0	
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	0	
11. Phải trả vay CTCK	034	0	
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		0

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020



Nguyễn Thị Thu Bình



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II năm 2020

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	3,767,117,298	2,814,618,958	4,271,549,489	3,137,563,742
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	288,710	229,449,119	482,692,801	447,310,603
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	3,766,793,488	2,455,500,939	3,766,793,488	2,455,500,939
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	35,100	129,668,900	22,063,200	234,752,200
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7,938,000,000	0	7,938,000,000	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	4,519,469,289	5,742,793,524	8,925,030,041	8,000,927,472
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	2,376,937,714	1,998,475,362	4,303,646,407	5,751,544,752
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	0	40,000,000	0	100,000,000
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08	814,970,346	689,185,016	1,641,884,859	1,452,281,303
1.9. Nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	77,919,921	195,811,074	426,932,506	303,643,074
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	3,019,140,577	111,500,000	3,337,322,395	656,954,545
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7,700,000	14,664,100	18,557,330	26,544,100
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>	<b>22,521,255,145</b>	<b>11,607,048,034</b>	<b>30,862,923,027</b>	<b>19,429,458,988</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	8,936,336,669	3,848,112,289	9,565,845,602	4,039,762,715
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1	2,398,972,178	204,464,574	3,020,249,134	388,807,305
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	6,534,405,165	3,641,765,192	6,534,405,165	3,641,765,192
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3	2,959,326	1,882,523	11,191,303	9,190,218
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	0	0	0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính s	23	0	0	0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu kh	24	24,693,653	49,853,287	24,693,653	49,853,287
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	0	0	0	0





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
Quý II năm 2020

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	101,764,911	165,700,042	231,122,312	329,359,919
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	1,345,784,054	759,378,059	2,778,675,850	1,677,293,799
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	0	0	0	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	0	0	0	0
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30	406,002,924	414,742,954	832,391,063	833,287,569
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	162,492,278	167,695,385	338,631,492	602,366,531
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	0	0	0	0
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>	<b>10,977,074,489</b>	<b>5,405,482,016</b>	<b>13,771,359,972</b>	<b>7,531,923,820</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	0	0	0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	3,058,591,589	2,888,121,004	3,393,573,466	3,227,547,181
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	0	0	0	0
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>	<b>50</b>	<b>3,058,591,589</b>	<b>2,888,121,004</b>	<b>3,393,573,466</b>	<b>3,227,547,181</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	0	0	0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52	2,318,493,153	2,503,424,658	4,821,917,811	5,006,849,316
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	0	0	0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	0	0	0	0
4.5. Chi phí tài chính khác	55	0	0	0	0
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;55)</b>	<b>60</b>	<b>2,318,493,153</b>	<b>2,503,424,658</b>	<b>4,821,917,811</b>	<b>5,006,849,316</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>					
61	61	0	0	0	0
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN</b>					
62	62	3,110,235,003	3,327,157,999	6,398,596,928	6,525,421,848
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>					
70	70	9,174,044,089	3,259,104,365	9,264,621,782	3,592,811,185
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
8.1. Thu nhập khác	71	0	0	0	0
8.2. Chi phí khác	72	0	0	0	77,082,412
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(77,082,412)</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
Quý II năm 2020

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>9,174,044,089</b>	<b>3,259,104,365</b>	<b>9,264,621,782</b>	<b>3,515,728,773</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	11,941,655,766	4,445,368,618	12,032,233,459	4,701,993,026
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(2,767,611,677)	(1,186,264,253)	(2,767,611,677)	(1,186,264,253)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>2,453,496,145</b>	<b>874,079,640</b>	<b>2,466,152,391</b>	<b>3,072,321,648</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	2,453,496,145	874,079,640	2,466,152,391	3,072,321,648
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	0	0	0	0
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>	<b>6,720,547,944</b>	<b>2,385,024,725</b>	<b>6,798,469,391</b>	<b>443,407,125</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	0	0	0	0
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động nước ngoài	302	0	0	0	0
12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại theo mô hình giá trị hợp lý	303	0	0	0	0
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304	0	0	0	0
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>	<b>6,720,547,944</b>	<b>2,385,024,725</b>	<b>6,798,469,391</b>	<b>443,407,125</b>
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>	<b>6,720,547,944</b>	<b>2,385,024,725</b>	<b>6,798,469,391</b>	<b>443,407,125</b>
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	231	222	233	235
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	231	222	233	235

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2020  
(Theo Phương pháp Giản tiếp)

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>9,264,621,782</b>	<b>3,515,728,773</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>1,880,661,629</b>	<b>1,851,765,941</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		452,317,284	72,463,806
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		4,821,917,811	5,006,849,316
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(3,393,573,466)	(3,227,547,181)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>6,559,098,818</b>	<b>3,691,618,479</b>
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		6,534,405,165	3,641,765,192
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13		24,693,653	49,853,287
- Lỗ về nghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của tài sản cố định BĐS đầu tư	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(3,766,793,488)</b>	<b>(2,455,500,939)</b>
- lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(3,766,793,488)	(2,455,500,939)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	0
- Lãi khác	21		0	0
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>(29,346,239,026)</b>	<b>(39,259,835,808)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		3,526,619,833	(15,744,532,998)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	0
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(24,019,841,153)	(10,835,405,675)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		0	0
(-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		0	0
(-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(7,073,796,696)	(1,599,286,836)
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(17,044,910)	346,274,153
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
(-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		8,254,801,163	(365,333,582)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(331,340,697)	(219,803,538)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả ( không bao gồm chi phí lãi vay )	41		108,596,133	21,442,326
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		65,753,139	8,525,654
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1,541,627,139)	(1,429,381,982)
(-) Lãi vay đã trả	44		(9,228,310,500)	(9,739,726,027)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		2,131,026,500	694,559,812
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		32,946,500	29,698,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước ( không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		94,843,745	21,713,369
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(268,557,055)	(411,357,534)





# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý II năm 2020  
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		0	(37,220,950)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(1,080,307,889)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(15,408,650,285)</b>	<b>(32,656,223,554)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(6,408,130,000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		3,393,573,466	3,227,547,181
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(3,014,556,534)</b>	<b>3,227,547,181</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		0	0
3. Tiền vay gốc	73		200,000,000,000	0
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		200,000,000,000	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(200,000,000,000)	0
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(200,000,000,000)	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(18,423,206,819)</b>	<b>(29,428,676,373)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>141,506,392,945</b>	<b>134,496,371,346</b>
- Tiền	101.1		141,506,392,945	134,496,371,346
- Các khoản tương đương tiền	101.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>123,083,186,126</b>	<b>105,067,694,973</b>
- Tiền	103.1		123,083,186,126	105,067,694,973
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

# PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

DVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		5,190,030,813,932	6,185,712,840,003
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(4,672,829,922,235)	(6,247,663,938,743)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của Khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của Khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>517,200,891,697</i>	<i>(61,951,098,740)</i>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		190,561,054,513	171,521,812,302
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	31		190,561,054,513	171,521,812,302
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32		187,985,420,513	165,668,839,002
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		0	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	34		2,575,634,000	5,852,973,300
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		0	0
Các khoản tương đương tiền	36			
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		707,761,946,210	109,570,713,562
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó kỳ hạn	41		707,761,946,210	109,570,713,562
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42		319,702,468,210	106,976,449,062
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43		0	0
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	44		388,059,478,000	2,594,264,500
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		0	0
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			



Kế toán trưởng

Lê Thị Thùy Dung



TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Phó Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Bình

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Quý II năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Quý này	Năm trước		Quý này		Năm trước	Quý này
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
<b>I.</b>	<b>Biến động vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,001</b>		<b>208,329,436,914</b>	<b>426,237,302,392</b>	<b>217,352,704,091</b>	<b>632,391,110</b>	<b>9,152,143,972</b>	<b>3,877,242,727</b>	<b>425,049,749,895</b>	<b>431,512,203,637</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7,002		200,000,000,000	410,000,000,000	210,000,000,000	0	0	0	410,000,000,000	410,000,000,000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>										
1.1	<i>quyết</i>	7,003		200,000,000,000	410,000,000,000	210,000,000,000				410,000,000,000	410,000,000,000
1.2	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	7,004		0						0	
1.3	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	7,005		0						0	
	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu -</i>										
1.4	<i>cấu phần vốn</i>	7,006		0						0	
1.5	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	7,007		0						0	
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7,008		0						0	
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7,009		502,021,160	502,021,160					502,021,160	502,021,160
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro										
4.	ng nghiệp vụ	7,010		502,021,160	502,021,160			134,406,260		502,021,160	636,427,420
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá										
5.	trị hợp lý	7,011		0	0					0	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,012		0						0	0
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7,013		0						0	0
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7,014		7,325,394,594	15,233,260,072	7,352,704,091	632,391,110	9,017,737,712	3,877,242,727	14,045,707,575	20,373,755,057
8.1	<i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>	7,015		2,954,457,314	10,385,082,852	7,352,704,091		9,017,737,712		10,307,161,405	19,402,820,564
8.2	<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	7,016		4,370,937,280	4,848,177,220		632,391,110		3,877,242,727	3,738,546,170	970,934,493
	<b>Cộng</b>	<b>7,017</b>		<b>208,329,436,914</b>	<b>426,237,302,392</b>	<b>217,352,704,091</b>	<b>632,391,110</b>	<b>9,152,143,972</b>	<b>3,877,242,727</b>	<b>425,049,749,895</b>	<b>431,512,203,637</b>



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý II năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Kỳ hiện tại	Năm trước		Kỳ hiện tại		Năm trước	Kỳ hiện tại
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>	7,018									
1.	Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	7,019									
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	7,020									
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	7,021									
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác	7,022									
	<b>Cộng</b>			0	0	0	0	0	0	0	0

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý II năm 2020**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

#### **Giấy chứng nhận thành lập CTCK**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

**Địa chỉ liên hệ :** Lầu 1, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

**Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày:** 13/11/2013

#### **Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán**

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 410,000,000,000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC; điều 1 Thông tư 07/2016/TT-BTC và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội.

**Tổng số nhân viên và người lao động : 41 người**

### **2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

### **3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

#### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

#### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

##### **a. Ghi nhận vốn bằng tiền :**

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : "Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :** không phát sinh



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

### 4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
  - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
  - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
  - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
  - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
  - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phái sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

### 4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

### 4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:



Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải 8 năm
- Thiết bị văn phòng 3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm 6 năm

**4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh**

**4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh**

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh**

**4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh**

**4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:**

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
  - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
  - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
  - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
  - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

**4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

---

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

### **4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014/TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

### **4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

### **4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

*Ghi nhận thu nhập khác:*

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

*Ghi nhận chi phí khác*

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

### **4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2016 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

### **4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**

#### **4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

## **5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCT**

## **6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CI**

Không phát sinh

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**

**A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt tại quỹ	82,473,194	37,314,892
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	123,000,712,932	141,469,078,053
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	0	0
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	0	0
<b>Tổng</b>	<b>123,083,186,126</b>	<b>141,506,392,945</b>

**2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b>	<b>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</b>
<b>a. Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>108,616</b>	<b>1,299,047,000</b>
- Cổ phiếu niêm yết	108,616	1,299,047,000
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
<b>b. Của nhà đầu tư</b>	<b>90,419,270</b>	<b>1,500,252,609,800</b>
- Cổ phiếu	90,419,270	1,500,252,609,800
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
<b>Tổng</b>	<b>90,527,886</b>	<b>1,501,551,656,800</b>



3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
DIG	1,962,196,051	1,594,472,250	2,147,704,889	1,934,221,800
HAR	377,596,349	220,520,400	511,099,714	372,333,000
HHC	12,819,590,000	17,523,500,000	12,596,870,000	22,084,800,000
HVN	1,811,846,597	1,531,225,500	1,588,763,949	1,350,168,750
MBB	7,391,983,352	5,390,186,000	7,221,325,682	6,753,968,000
DVN	-	-	1,481,963,671	719,740,000
LCG	-	-	277,710,000	267,960,000
MSN	-	-	291,500,000	282,500,000
TCM	214,310,941	193,154,400	1,030,525,296	844,953,600
LPB	17,840,059,500	16,938,658,000	17,840,059,500	14,459,837,700
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NGỌC THẢO	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
SCR	-	-	955,279,732	613,325,700
Các chứng khoán khác	8,110,397	4,911,130	9,510,587	7,050,640
<b>Tổng</b>	<b>52,425,693,187</b>	<b>53,396,627,680</b>	<b>55,952,313,020</b>	<b>59,690,859,190</b>

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
TP Cty CP AFG Việt Nam	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000
TP Cty CP Ô Tô Á Châu Việt Nam	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000
TP Cty CP Apollo Finance	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000
TP Cty CP Bất Động Sản Quang Anh	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
TP Cty CP Đầu Tư AFG Đà Nẵng	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
<b>Tổng</b>	<b>199,000,000,000</b>	<b>199,000,000,000</b>	<b>199,000,000,000</b>	<b>199,000,000,000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**3. Các loại tài sản tài chính****3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C002628	874,249,403	295,050	874,249,403	329,650
094C000121	6,706,170,376	154,929,073	6,706,170,376	178,900,956
094C006868	31,850,734	0	31,850,734	0
094C000180	771,702,904	5,600,000	771,702,904	5,600,000
094C031988	17,046,373	0	17,046,373	0
094C000007	122,615,947	15,100	122,615,947	19,500
094C007799	341,135,123	382,553	341,135,123	382,553
094C002739	198,628,781	0	198,628,781	0
094C000178	2,022,685,692	0	2,022,685,692	0
094C000555	970,162,075	0	970,162,075	0
094C005689	1,517,075,495	23,110,140	1,517,075,495	20,913,410
094C009889	5,796,200	0	5,796,200	0
094C002486	763,882,943	0	763,882,943	0
094C000799	110,497,727	221,100	110,497,727	167,400
094C001258	60,031,078	0	60,031,078	0
094C030827	0	0	26,183,781	26,183,781
094C100554	21,689,654,882	21,689,654,882	11,087,085,279	11,087,085,279
094C007364	0	0	44,026,082	44,026,082
094C105692	1,376,455,104	1,376,455,104	1,729,095,885	1,729,095,885
094C003140	486,116,324	486,116,324	279,038,500	279,038,500
094C100564	11,861,483,629	11,861,483,629	6,506,752,055	6,506,752,055
094C007911	30,597,216	30,597,216	40,028,863	40,028,863
094C005989	139,247	139,247	9,345,588	9,345,588
094C006999	0	0	49,823,954	49,823,954
094C100545	0	0	1,863,088,633	1,863,088,633
094C007383	0	0	383,057,235	383,057,235
094C007792	229,125,660	229,125,660	164,435,583	164,435,583
094C100565	296,655,837	296,655,837	2,038,539,326	2,038,539,326
094C100562	3,324,187,614	3,324,187,614	2,844,922,786	2,844,922,786
094C007411	14,623,366	14,623,366	115,181,814	115,181,814
094C010305	0	0	49,030,842	49,030,842
094C006566	100,975,080	100,975,080	104,120,634	104,120,634
094C004309	19,157,422	19,157,422	59,682,314	59,682,314
094C100864	1,616,910,740	1,616,910,740	1,582,716,200	1,582,716,200
094C004983	0	0	7,483,421,550	7,483,421,550
094C003839	0	0	78,883,807	78,883,807
094C006568	0	0	101,770,707	101,770,707
094C004908	858,693,973	114,394,800	858,693,973	117,328,000
094C103728	9,470,548	0	9,470,548	0
094C004374	8,638,898	8,638,898	42,338,963	42,338,963
094C002488	0	0	76,722,482	76,722,482
094C006383	14,024,320	14,024,320	154,865,090	154,865,090
094C001002	147,062,781	147,062,781	191,505,815	191,505,815
094C008887	196,886,509	196,886,509	451,530,379	451,530,379



**3. Các loại tài sản tài chính**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C176868	0	0	2,500,649,137	2,500,649,137
094C100563	7,541,437,941	7,541,437,941	5,206,086,400	5,206,086,400
094C005018	11,670,341,818	11,670,341,818	11,395,939,025	11,395,939,025
094C105423	0	0	528,728,015	528,728,015
094C005111	2,274,277,146	2,274,277,146	2,304,691,863	2,304,691,863
094C100600	0	0	1,592,940,000	1,592,940,000
094C003689	0	0	13,056,773	13,056,773
094C009060	1,396,741	1,396,741	10,904,937	10,904,937
094C100595	7,143,553,575	7,143,553,575	7,206,264,195	7,206,264,195
094C018589	51,415,485	51,415,485	80,105,242	80,105,242
094C126686	5,280,977,432	5,280,977,432	1,718,675,024	1,718,675,024
094C111252	769,333,449	769,333,449	1,177,737,371	1,177,737,371
094C100991	0	0	1,611,568,813	1,611,568,813
094C102480	0	0	415,477,486	415,477,486
094C000010	0	0	74,967,635	74,967,635
094C005072	59,266,964	59,266,964	176,256,384	176,256,384
094C100593	7,855,811,046	7,855,811,046	7,598,844,921	7,598,844,921
094C122888	0	0	241,707,715	241,707,715
094C003389	0	0	994,239,238	994,239,238
094C005098	78,934,587	78,934,587	132,287,769	132,287,769
094C143393	1,528,941,134	1,528,941,134	1,817,639,492	1,817,639,492
094C156987	0	0	597,058,961	597,058,961
094C192911	0	0	776,553,082	776,553,082
094C005095	15,027,352	15,027,352	29,616,736	29,616,736
094C100678	3,493,688,844	3,493,688,844	3,418,218,428	3,418,218,428
094C009595	0	0	457,566,620	457,566,620
094C124967	0	0	437,685,106	437,685,106
094C004430	0	0	243,479,146	243,479,146
094C126689	2,989,866,757	2,989,866,757	2,460,742,575	2,460,742,575
094C100065	20,610,933	20,610,933	31,785,289	31,785,289
094C015959	179,432,176	179,432,176	1,381,573,104	1,381,573,104
094C011138	205,511,340	205,511,340	390,990,263	390,990,263
094C009270	83,552,941	83,552,941	127,731,825	127,731,825
094C122999	0	0	1,204,804,500	1,204,804,500
094C068328	0	0	38,652,743	38,652,743
094C012509	335,583,265	335,583,265	580,883,199	580,883,199
094C005100	0	0	327,172,702	327,172,702
094C119999	2,982,204,453	2,982,204,453	2,892,012,418	2,892,012,418
094C115555	2,995,329,071	2,995,329,071	2,892,743,657	2,892,743,657
094C126669	0	0	626,283,402	626,283,402
094C100715	1,245,533,606	1,245,533,606	1,135,968,928	1,135,968,928
094C100571	0	0	27,909,645	27,909,645
094C119958	0	0	235,919,017	235,919,017
094C005107	2,239,167,684	2,239,167,684	0	0
094C005120	147,149,720	147,149,720	0	0



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**3. Các loại tài sản tài chính**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C005114	1,117,310,011	1,117,310,011	0	0
094C005073	2,867,873	2,867,873	0	0
094C175168	171,521,506	171,521,506	0	0
094C005121	746,127,688	746,127,688	0	0
094C004414	641,102,857	641,102,857	0	0
094C111222	4,485,876	4,485,876	0	0
094C008475	57,529,743	57,529,743	0	0
094C001978	33,226,004	33,226,004	0	0
094C166688	1,531,594,130	1,531,594,130	0	0
094C100682	8,708,589,095	8,708,589,095	0	0
094C139099	283,134	283,134	0	0
094C102909	2,152,547,015	2,152,547,015	0	0
094C020205	6,367,636	6,367,636	0	0
094C100610	19,403,545	19,403,545	0	0
094C100669	10,086,149,163	10,086,149,163	0	0
094C120126	38,949,480	38,949,480	0	0
094C110388	4,845,702	4,845,702	0	0
094C005091	55,361,561	55,361,561	0	0
094C004413	151,071,332	151,071,332	0	0
094C110926	242,214,680	242,214,680	0	0
094C100613	318,565,961	318,565,961	0	0
<b>Khoản cho vay và phải thu</b>	<b>144,072,849,453</b>	<b>128,990,101,897</b>	<b>120,053,008,300</b>	<b>104,994,954,397</b>



4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính khác	15,082,747,556	15,058,053,903
<b>Tổng</b>	<b>15,082,747,556</b>	<b>15,058,053,903</b>

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	0	0
5.2 Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	16,306,348,114	9,232,551,418
5.3 Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
5.4 Phải thu hoạt động margin	144,072,849,453	120,053,008,300
5.5 Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	128,782,131	111,737,221
5.6 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
5.7 Phải thu khác	0	0
<b>Tổng</b>	<b>160,507,979,698</b>	<b>129,397,296,939</b>

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính		
2 Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn		
3 Dự phòng phải thu các khoản đầu tư đáo hạn		
4 Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi		

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vật tư văn phòng	0	0
Công cụ dụng cụ	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

8. Chi phí trả trước

a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	873,464,515	1,135,503,883
Chi phí công cụ dụng cụ	194,989,888	133,423,637
Chi phí trả trước khác	397,457,814	262,737,836
<b>Cộng</b>	<b>1,465,912,217</b>	<b>1,531,665,356</b>

b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
Chi phí thành lập Công ty	0	0
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSC	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

9 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,049,415,615	1,718,074,918
Tiền lãi phân bổ	781,992,690	781,992,690
<b>Cộng</b>	<b>2,951,408,305</b>	<b>2,620,067,608</b>



## 10. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>			
1. Số dư đầu năm	1,160,500,000	9,175,544,097	10,336,044,097
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua sắm mới	0		0
- Xây dựng mới	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1,160,500,000	9,175,544,097	10,336,044,097
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	1,073,462,464	6,367,381,193	7,440,843,657
2. Khấu hao trong kỳ	58,024,998	292,916,286	350,941,284
Tăng khác			0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	1,131,487,462	6,660,297,479	7,791,784,941
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>			
1. Tại ngày đầu năm	87,037,536	2,808,162,904	2,895,200,440
2. Tại ngày cuối kỳ	29,012,538	2,515,246,618	2,544,259,156
Đánh giá theo giá trị hợp lý	29,012,538	2,515,246,618	2,544,259,156

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**11. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình**

<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>TSCĐ khác</b>	<b>Tổng Cộng</b>
Số dư đầu năm	5,342,555,031	0	5,342,555,031
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
Bao gồm:			
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	5,342,555,031	0	5,342,555,031
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	4,345,691,031	0	4,345,691,031
- Khấu hao trong kỳ	101,376,000		101,376,000
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4,447,067,031	0	4,447,067,031
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
1. Tại ngày đầu năm	996,864,000	0	996,864,000
2. Tại ngày cuối kỳ	895,488,000	0	895,488,000

**12. Tài sản đã cầm cố, thế chấp**

**13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	28,384,940,000	29,039,690,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	0	0
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
<b>Cộng</b>	<b>28,384,940,000</b>	<b>29,039,690,000</b>

**14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,050,000	1,050,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1,050,000</b>	<b>1,050,000</b>

**15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	30,000	0
<b>Cộng</b>	<b>30,000</b>	<b>0</b>

**16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK**

**17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	1,000,000	1,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,000,000</b>	<b>1,000,000</b>

**18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

**19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK**

**20. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,077,426,440,000	1,031,778,360,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	15,239,560,000	15,119,560,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6,959,300,000	4,374,880,000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1,099,625,300,000</b>	<b>1,051,272,800,000</b>



**21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	172,150,610,000	223,420,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
<b>Cộng</b>	<b>172,150,610,000</b>	<b>223,420,000</b>

**22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư****24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư****25. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Cửa Nhà đầu tư trong nước	319,702,468,210	187,985,420,513
2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài		
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Cửa Nhà đầu tư trong nước	388,059,478,000	2,575,634,000
2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>707,761,946,210</b>	<b>190,561,054,513</b>

**26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành****27. Phải trả mua các tài sản tài chính**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả về mua các tài sản tài chính	0	0
Phải trả khác về hoạt động đầu tư	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	226,171,155	117,575,022
Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán	0	0
Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	0	0
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	0	0
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	0	0
<b>Tổng</b>	<b>226,171,155</b>	<b>117,575,022</b>

**29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	0	0

Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,417,066,225	1,492,540,973
Thuế thu nhập cá nhân	764,066,043	823,037,635
Các loại thuế khác	303,484,058	149,668,721
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0
<b>Tổng</b>	<b>3,484,616,326</b>	<b>2,465,247,329</b>
<b>31. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán</b>		
<b>32. Chi phí phải trả</b>		
<b>33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán</b>		
<b>34. Phải trả người bán</b>		
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>35. Phải trả phải nộp khác</b>		
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	20,297,014	20,297,014
<b>Tổng</b>	<b>20,297,014</b>	<b>20,297,014</b>
<b>36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>37. Vay ngắn hạn</b>		
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	100,000,000,000	0
<b>38. Vay và nợ dài hạn</b>		
Trái phiếu phát hành dài hạn	0	100,000,000,000
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>100,000,000,000</b>
<b>39. Phải trả Nhà đầu tư</b>		
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	319,702,468,210	187,985,420,513
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	388,059,478,000	2,575,634,000
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả khác của Nhà đầu tư		
1. Của Nhà đầu tư trong nước	0	0
2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>707,761,946,210</b>	<b>190,561,054,513</b>
<b>40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK</b>		



Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí môi giới chứng khoán	26,782,131	9,737,221
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	0	0
Phải trả phí tư vấn đầu tư	0	0
Phải trả phí tư vấn tài chính	102,000,000	102,000,000
<b>Cộng</b>	<b>128,782,131</b>	<b>111,737,221</b>

#### 41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

#### 42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin		
1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	129,630,134,469	116,781,139,658
2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả lãi margin		
1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	2,615,434,415	2,178,213,062
2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	14,442,714,984	3,271,868,642
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
<b>Cộng</b>	<b>146,688,283,868</b>	<b>122,231,221,362</b>

#### 43. Lợi nhuận chưa phân phối

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	19,402,820,564	10,307,161,405
lợi nhuận chưa thực hiện	970,934,493	3,738,546,170
<b>Cộng</b>	<b>20,373,755,057</b>	<b>14,045,707,575</b>

#### 44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông





<b>Tổng cộng</b>	<b>406,646</b>		<b>4,085,774,000</b>	<b>6,484,457,468</b>	<b>(2,398,683,468)</b>	<b>(2,537,556,333)</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL	52,425,693,187	53,396,627,680	970,934,493	3,738,546,170	(2,767,611,677)	
Cổ phiếu niêm yết						
Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	
Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0	
HTM	0	0	0	0	0	
CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU	144,072,849,453	128,990,101,897	(15,082,747,556)	(15,058,053,903)	(24,693,653)	
AFS	0	0	0	0	0	
Tổng cộng	196,498,542,640	182,386,729,577	(14,111,813,063)	(11,319,507,733)	(2,792,305,330)	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	35,100	234,842,100
Từ tài sản tài chính HTM	7,938,000,000	0
Từ các khoản cho vay	4,519,469,289	20,847,397,755
Từ AFS	0	0
<b>Tổng</b>	<b>12,457,504,389</b>	<b>21,082,239,855</b>

**45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0	0
Doanh thu khác	7,700,000	18,557,330	37,945,781
<b>Tổng</b>	<b>7,700,000</b>	<b>18,557,330</b>	<b>37,945,781</b>

**45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí cho thuê tài sản	0	0	0
Chi phí dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành	0	0	0
Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0
Chi phí khác	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**45.6. Doanh thu hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3,058,591,589	3,393,573,466	6,711,511,221
Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>Tổng</b>	<b>3,058,591,589</b>	<b>3,393,573,466</b>	<b>6,711,511,221</b>

**47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,345,784,054	2,778,675,850	4,136,872,706
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	406,002,924	832,391,063	1,754,324,234

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	162,492,278	338,631,492	1,024,051,472
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0	0
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>1,914,279,256</b>	<b>3,949,698,405</b>	<b>6,915,248,412</b>

**48. Chi phí tài chính**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
Chi phí lãi vay	2,318,493,153	4,821,917,811	10,049,086,757
Chi phí đầu tư khác			
<b>Tổng</b>	<b>2,318,493,153</b>	<b>4,821,917,811</b>	<b>10,049,086,757</b>

**49. Chi phí bán hàng**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý			
BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN			
Chi phí vật tư văn phòng			
Chi phí công cụ, dụng cụ			
Chi phí khấu hao TSCĐ			
Chi phí dịch vụ mua ngoài			
Chi phí khác			
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**50. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,318,476,334	2,694,122,802	5,345,677,309
BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	83,721,000	165,302,750	293,002,000
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	61,193,536	254,946,697	120,544,844
Chi phí công cụ, dụng cụ	100,469,939	182,626,540	1,178,697,082
Chi phí khấu hao TSCĐ	46,655,802	93,311,604	157,796,100
Chi phí thuế, phí và lệ phí	29,339,586	55,864,346	238,194,667
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,416,409,260	2,836,046,469	5,544,914,201
Chi phí khác	53,969,546	116,375,720	333,998,637
<b>Tổng</b>	<b>3,110,235,003</b>	<b>6,398,596,928</b>	<b>13,212,824,840</b>

**51. Thu nhập khác**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Số lũy kế	Năm trước
Thu nhập khác	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**52. Chi phí khác**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Số lũy kế</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí khác	0	0	77,082,412
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>77,082,412</b>

**53. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Số lũy kế</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,453,496,145	2,466,152,391	4,564,862,621
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
<b>Tổng</b>	<b>2,453,496,145</b>	<b>2,466,152,391</b>	<b>4,564,862,621</b>

**54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện**



C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng	0	0

8/11  
Minh

**D. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0**

1. Tài sản cố định thuê ngoài

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

3. Tài sản nhận thế chấp

4. Nợ khó đòi đã xử lý

5. Ngoại tệ các loại

6. Cổ phiếu đang lưu hành

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

0

0

41,000,000

41,000,000

41,000,000

41,000,000

7. Cổ phiếu quỹ

8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

28,385,990,000

29,040,740,000

0

0

28,385,990,000

29,040,740,000

9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD

10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch tại CTCK

11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK

12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK

Chỉ tiêu

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

10,000,000,000

10,000,000,000

0

0

10,000,000,000

10,000,000,000

13. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

**14. Tiền gửi nhà đầu tư**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	319,702,468,210	187,985,420,513
Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư	0	0
Tiền gửi của nhà đầu tư vãng lai	0	0
<b>Tổng</b>	<b>319,702,468,210</b>	<b>187,985,420,513</b>

**15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	388,059,478,000	2,575,634,000
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	0	0
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư	0	0
<b>Tổng</b>	<b>388,059,478,000</b>	<b>2,575,634,000</b>

**16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của nhà đầu tư**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	0	0
Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	0	0
<b>Tổng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



**E. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:**

*57.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành*

*57.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận*

*57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở*

**58. Những thông tin khác**

*58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm*

*58.2. Thông tin về các bên liên quan*

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung



**VI. THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP THAY ĐỔI TỪ 10% TRỞ LÊN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020 SO VỚI CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC**

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2020 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt (VFS), theo đó lợi nhuận sau thuế TNDN lãi gần 6.721 triệu đồng, trong khi cùng kỳ năm 2019 chỉ lãi 2.385 triệu đồng, tức phát sinh chênh lệch trên 10%, là do các nguyên nhân chính sau:

- Kỳ vừa qua so với cùng kỳ năm trước, doanh thu từ hoạt động tăng 10.914 triệu đồng, chủ yếu do Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM tăng 7.938 triệu đồng, doanh thu hoạt động tư vấn tài chính tăng gần 2.908 triệu đồng, lãi từ chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL tăng 1.311 triệu đồng. Trong khi, doanh thu từ các khoản cho vay và phải thu giảm 1.223 triệu đồng.
- Chi phí hoạt động tăng gần 5.572 triệu đồng, chủ yếu là do diễn biến thị trường chứng khoán không thuận lợi làm cho Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL tăng 2.195 triệu đồng, đồng thời Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL tăng 2.893 triệu đồng. Chi phí môi giới chứng khoán tăng 586 triệu đồng.
- Chi phí thuế TNDN tăng 1.579 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2019.

Kế toán trưởng



Lê Thị Thùy Dung

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2020.

